

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8.7/2006/NQ-HĐND

Đông Hà, ngày 09 tháng 12 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua phương án phân loại đường phố thị xã, thị trấn
và giá các loại đất năm 2007**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 279/TTr-UBND ngày 23/11/2006 của UBND tỉnh về Phê duyệt phân loại đường phố và giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2007; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh và ý kiến đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân loại đường phố thị xã, thị trấn và giá các loại đất năm 2007 trên địa bàn tỉnh theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. HĐND tỉnh giao UBND tỉnh tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện nếu có trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất trên thị trường biến động giảm giá trên 10% và tăng giá từ 20% trở lên, kéo dài trên 60 ngày; hoặc khi có thay đổi do quy hoạch; đầu tư nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng làm thay đổi loại đất, loại đường đã phân loại, HĐND tỉnh giao UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh giá và báo cáo HĐND tỉnh tại phiên họp gần nhất.

HĐND tỉnh giao cho Thường trực HĐND, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh thực hiện giám sát Nghị quyết theo chức năng được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2006.

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007./.

**CHỦ TỊCH
Nguyễn Viết Nên**

Phụ lục**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2007***(Kèm theo Nghị quyết số 8.7 ngày 09 tháng 12 năm 2006
của HĐND tỉnh khóa V, kỳ họp thứ 8)***Phụ lục số 1****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH****Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm***Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 2	12.000	9.100	6.100
Hạng 3	9.800	7.425	4.770
Hạng 4	7.600	5.750	3.450
Hạng 5	5.400	4.075	2.125
Hạng 6	3.200	2.400	800

Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	21.000	-	-
Hạng 2	16.750	11.645	8.330
Hạng 3	12.750	10.030	6.749
Hạng 4	8.250	5.748	3.009
Hạng 5	4.000	2.800	1.020

Bảng 3: Đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	2.800	-	-
Hạng 2	2.100	1.990	1.000
Hạng 3	1.800	1.704	815
Hạng 4	1.500	1.065	610
Hạng 5	1.200	640	400

Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	13.875		
Hạng 2	11.280	6.757	4.505
Hạng 3	9.200	5.440	3.655
Hạng 4	7.145	4.080	2.720
Hạng 5	5.075	2.550	1.785
Hạng 6	2.400	1.600	493

Bảng 5: Đất làm muối*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Đơn giá
Vị trí 1	3.800
Vị trí 2	3.000
Vị trí 3	2.000
Vị trí 4	1.200

Bảng 6: Đất ở tại Nông thôn**6.1. Xã đồng bằng***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	300.000	150.000	50.000
2	200.000	80.000	30.000
3	100.000	50.000	15.000
4	50.000	30.000	8.000

6.2. Xã trung du*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	150.000	65.000	25.000
2	80.000	38.000	16.000
3	50.000	25.000	10.000
4	25.000	16.000	3.600

6.3. Xã miền núi*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	100.000	30.000	8.000
2	50.000	15.000	6.000
3	25.000	8.000	4.000
4	12.000	4.000	2.000

Bảng 7: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn**7.1. Xã đồng bằng***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	250.000	120.000	50.000
2	170.000	80.000	30.000
3	85.000	50.000	15.000
4	50.000	30.000	8.000

7.2. Xã trung du*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	130.000	65.000	25.000
2	70.000	38.000	16.000
3	45.000	25.000	10.000
4	25.000	16.000	3.600

7.3. Xã miền núi*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	90.000	30.000	8.000
2	45.000	15.000	6.000
3	20.000	8.000	4.000
4	12.000	4.000	2.000

Bảng 8: Đất ở tại đô thị*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²***8.1. Áp dụng cho thị xã Đông Hà và thị xã Quảng Trị**

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	6.800	1.440	900	540
1b	5.600	1.260	720	450
1c	4.520	1.080	630	360
2a	3.600	810	540	306
2b	3.120	720	504	270
2c	2.640	630	468	234
2d	2.240	540	432	198
3a	1.360	450	360	180
3b	1.240	414	306	162
3c	1.120	378	252	144
3d	1.040	342	198	126
3e	880	306	162	108
4a	792	270	144	90
4b	680	234	126	72
4c	560	198	108	54
4d	448	162	90	50
4e	336	126	72	45
4f	224	90	54	40

8.2. Áp dụng cho các thị trấn

Đường phố loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	1.600	384	270	144
1b	1.440	336	249	120
1c	1.200	288	231	105
1d	960	240	192	96
2a	664	219	162	87
2b	600	201	135	78
2c	536	180	105	69
2d	480	162	87	60
3a	424	144	78	51
3b	360	120	66	42
3c	300	105	57	36
3d	240	87	48	33
3e	180	66	39	30
4a	120	48	35	28
4b	88	39	30	26
4c	68	30	26	24

(Đối với thị trấn Cửa Việt chưa áp dụng giá đất của đô thị loại 5 mà áp dụng giá đất nông thôn theo loại đất).

Bảng 9: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

9.1. Áp dụng cho thị xã Đông Hà và thị xã Quảng Trị (Trừ đất tại các Khu Du lịch, Công nghiệp và Thương mại): Bằng 70% giá đất ở tại các vị trí tương ứng.

9.2. Áp dụng cho các thị trấn (Trừ đất tại các Khu Du lịch, Công nghiệp và Thương mại): Bằng 52% giá đất ở tại các vị trí tương ứng.

Bảng 10: Đất Khu Du lịch thương mại, Khu Công nghiệp, Khu Thương mại

10.1. Đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	540	360	150
2	360	240	90
3	240	150	45
4	150	90	24

10.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	360	180	75
2	180	120	45
3	120	75	23
4	75	45	6

- Bảng 10: Áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của các Khu Thương mại, du lịch, công nghiệp. Các vùng đất khác thuộc Khu Thương mại, Khu Du lịch thuộc đô thị thì áp dụng theo giá đất đô thị. Các vùng đất còn lại thì áp dụng bảng giá đất nông thôn.

- Đối với các dự án đầu tư tại Khu Thương mại Lao Bảo, Khu Du lịch thương mại, Khu công nghiệp được áp dụng theo chính sách khuyến khích đầu tư riêng (Nếu có).

11. Giá đất đặc thù

11.1. Đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong đô thị không được quy hoạch là đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác

- Đối với đô thị loại IV: 40.000 đồng/m²

- Đối với đô thị loại V: 24.000 đồng/m²

11.2. Đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở

- Khu vực I:

+ Xã đồng bằng:	31.500 đồng/m ²
+ Xã trung du :	17.500 đồng/m ²
+Xã miền núi :	10.000 đồng/m ²

- Khu vực II:

+ Xã đồng bằng:	25.000 đồng/m ²
+ Xã trung du :	15.000 đồng/m ²
+ Xã miền núi :	4.000 đồng/m ²

- Khu vực III:

+ Xã đồng bằng:	8.000 đồng/m ²
+ Xã trung du:	3.600 đồng/m ²
+ Xã miền núi:	2.000 đồng/m ²

Trường hợp bồi thường thiệt hại về đất theo giá đất đặc thù mục 11.1 và 11.2 trên đây kèm theo các điều kiện sau:

+ Hạn mức áp giá: Chỉ tính trong phạm vi thửa đất nhưng không quá năm lần hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định;

+ Thửa đất được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận sử dụng ổn định không có tranh chấp.

11.3. Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (Xác lập vị trí đất) từ 1,5m trở lên: Thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 50.000 đ/m².

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (Xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 50.000đ/m².

11.4. Các thửa đất ở vị trí góc của các tuyến đường có tên giao nhau: Thì tính tăng giá 10% theo mức giá của đường xếp loại cao hơn.

11.5. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Áp dụng theo giá đất rừng sản xuất (Bảng 3).

11.6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp: Trụ sở cơ quan và công trình sự nghiệp được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.7. Đất ở của đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn mà người sử dụng đất chuyên sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản: Thì áp dụng giá đất theo bảng 6; Đất ở tại nông thôn. Căn cứ tình hình thực tế, UBND huyện, thị xã quy định cụ thể các khu vực này trên địa bàn mỗi huyện, thị xã để áp dụng mức giá cho phù hợp.

12. Nguyên tắc phân vị trí đất tại các thị xã và thị trấn

Đất đô thị được xác định theo loại đường phố và vị trí, bao gồm có 4 vị trí. Nguyên tắc phân vị trí đất đảm bảo thửa đất có xác định vị trí đất phải có ít nhất một mặt giáp với đường, ngõ hoặc hẻm. Vị trí 1 áp dụng với đất mặt tiền (Liên cạnh

đường phố) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự là 2, 3 và 4 áp dụng đối với đất có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Cụ thể:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền đường phố tính từ lộ giới (Ranh giới của thửa đất) vào sâu đến 20m;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc hẻm có mặt cắt từ 3m trở lên giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng 40m. Trường hợp thửa đất có khoảng cách từ mép đường phố đã được xếp loại đến thửa đất đó bằng 40m thì toàn bộ thửa đất đó được xếp vị trí 2;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc hẻm có mặt cắt từ 3m trở lên giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 40m đến 60m. Trường hợp thửa đất có khoảng cách từ mép đường phố đã được xếp loại đến thửa đất đó bằng 60m thì toàn bộ thửa đất đó được xếp vị trí 3;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

Đối với đất trong các đường, ngõ hoặc hẻm có mặt cắt dưới 3m giao nhau với đường phố đã được xếp loại thì xếp vào vị trí 4 của đường phố đã được xếp loại.

Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với các vị trí khác nhau (Các đường phố đã được xếp loại giao nhau hoặc đường phố đã được xếp loại giao nhau với đường chưa được xếp loại) thì nguyên tắc là áp dụng theo vị trí đất có mức giá cao hơn.

Đối với thửa đất mà có chiều sâu từ trên 20m trở lên (Liên thửa) thì áp dụng mức giá như sau:

- + 20 m đầu tiên (Mặt tiền): Tính bằng giá đất vị trí 1;
- + Từ trên 20 đến 40m: Tính bằng giá đất vị trí 2;
- + Từ trên 40m đến 60m: Tính bằng giá đất vị trí 3;
- + Từ trên 60m trở đi: Tính bằng giá đất vị trí 4.

Phụ lục số 2**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÀ****I. ĐƯỜNG LOẠI 1A**

1. Lê Duẩn: Đoạn từ Nam cầu Đông Hà đến tim cầu Vượt.
2. Hùng Vương: Đoạn từ Bru điện Đông Hà đến Bắc đường Ngô Quyền.
3. Quốc lộ 9: Đoạn từ Sở Công an đến đường Hàm Nghi.
4. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Bru điện Đông Hà.

II. ĐƯỜNG LOẠI 1B

1. Quốc Lộ 9: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến ngã 3 Nguyễn Du.
2. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Bru điện Đông Hà đến đường Hiền Lương.
3. Lê Duẩn: Đoạn từ tim cầu Vượt đến công Vân An.
4. Phan Châu Trinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà.

III. ĐƯỜNG LOẠI C1

1. Hùng Vương: Đoạn từ Nam đường Ngô Quyền đến Bắc cầu Đại An.
2. Lê Quý Đôn: Cả đường.
3. Phan Bội Châu: Cả đường.

IV. ĐƯỜNG LOẠI 2A

1. Lê Lợi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trường Chinh.
2. Huyền Trân Công chúa: Cả đường.

V. ĐƯỜNG LOẠI 2B

1. Hùng Vương: Đoạn từ Nam cầu Đại An đến đường Lý Thường Kiệt.
2. Quốc lộ 9: Đoạn từ ngã ba Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo.
3. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Trần Nhật Duật.
4. Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương.
5. Hiền Lương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng.
6. Lê văn Hữu: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường sắt phía dưới cầu Vượt.
7. Nguyễn Công Trứ: Cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết).
8. Nguyễn Khuyến: Cả đường.
9. Lê Hồng Phong: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.
10. Quốc lộ 1: Đoạn từ Bắc cầu Đông Hà đến đường Đoàn Bá Thừa.
11. Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Bình Khiêm.
12. Hàm Nghi: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến công Đại An.
13. Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Hùng Vương.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 2C

1. Hàm Nghi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Trãi.
2. Tạ Quang Bửu: Cả đường.
3. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi.
4. Quốc Lộ 1: Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Phạm Ngũ Lão.
5. Ngô Quyền: Cả đường.
6. Đặng Tất: Cả đường.
7. Nguyễn Bình Khiêm: Cả đường.
8. Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh.
9. Lê Duẩn: Đoạn từ công Viên An đến Bắc cầu Trung Chỉ.
10. Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi.
11. Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến công thoát nước.

VII. ĐƯỜNG LOẠI 2D

1. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Quốc lộ 9.
2. Lê Lợi: Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lý Thường Kiệt.
3. Tôn Thất Thuyết: Cả đường.
4. Nguyễn Du: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Chu Mạnh Trinh.
5. Hùng Vương: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 9D.
6. Nguyễn Trãi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Bình Khiêm.
7. Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Bình Khiêm.

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3A

1. Quốc lộ 9: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vào Trường Cao đẳng sư phạm.
2. Lê Thánh Tông: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi.
3. Hàm Nghi: Công Đại An đến đường Lý Thường Kiệt.
4. Lê Thế Hiếu: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Trãi.
5. Lưu Hữu Phước: Từ Thư viện tỉnh đến đường Trần Phú.
6. Thái Phiên: Cả đường.
7. Đặng Dung: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi.
8. Đào Duy Từ: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
9. Đường vào Trạm xá Công an: Đoạn từ QL 9 đến đường Lê Thế Hiếu.
10. Lương Khánh Thiện: Cả đường.
11. Chu Mạnh Trinh: Cả đường.

12. Nguyễn Du: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lý Thường Kiệt.
13. Trần Phú: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến cầu vượt đường sắt.
14. Lê Chương: Cả đường.
15. Lê Duẩn: Đoạn từ Nam cầu Trung Chỉ đến Bắc Cầu Lai Phước.
16. Hoàng Diệu: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão.
17. Nguyễn Chí Thanh: Cả đường.
18. Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du.
19. Trần Phú: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên.

IX. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước.
2. Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2.
3. Trần Hữu Dực: Cả đường.
4. Trường Chinh: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương.
5. Đoàn Khuê: Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Đại Nghĩa.
6. Trần Đại Nghĩa: Cả đường.
7. Chế Lan Viên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng.
8. Đường vào Tỉnh ủy: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Lưu Hữu Phước.
9. Trần Nhật Duật: Cả đường.
10. Phan Văn Trị: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu
11. Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến phía Tây đường Hùng Vương.

X. ĐƯỜNG LOẠI 3C

1. Quốc lộ 1: Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam cầu Sòng.
2. Lê Thế Tiết: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bà Huyện Thanh Quan.
3. Đinh Công Tráng: Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Huyền Trân Công Chúa.
4. Ông Ích Khiêm: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hải Triều.
5. Hải Triều: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường sắt.
6. Đường hai bên cầu Vượt: Đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Công an tỉnh.
7. Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.
8. Phạm Đình Hổ: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.
9. Hồ Xuân Lưu: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Hàm Ninh.
10. Nguyễn Hàm Ninh: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9.
11. Phan Chu Trinh: Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đinh Công Tráng.

12. Nguyễn Thái Học: Cả đường.
13. Hàn Thuyên: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi.
14. Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.
15. Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Phú.
16. Nguyễn Viết Xuân: Cả đường.
17. Lê Phụng Hiểu: Cả đường.

XI. ĐƯỜNG LOẠI 3D

1. Bùi Dục Tài: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng.
2. Đặng Thai Mai: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Thái Học.
3. Mạc Đĩnh Chi: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.
4. Đoạn đường: Đoạn từ Trường Lái xe đến ranh giới phường Đông Lễ.
5. Trần Cao Vân: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi.
6. Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ cổng thoát nước đến đường Bùi Dục Tài.

XII. ĐƯỜNG LOẠI 3E

1. Bến Hải: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa.
2. Dương Văn An: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa.
3. Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu.
4. Đặng Dung: Đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Bùi Thị Xuân.
5. Đoàn Khuê: Đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú.
6. Phùng Hưng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Đinh Tiên Hoàng.
7. Thành Cổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược.

XIII. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Quốc lộ 9: Đoạn từ đường vào Trường CĐSP đến đường vào X334.
2. Quốc lộ 1 cũ: Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu.
3. Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ Trường CĐSP đến Quốc lộ 9.
4. Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hồ Khe Mây.
5. Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du (Trạm bơm 2).
6. Bùi Dục Tài: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Bà Triệu.
7. Nguyễn Du: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Trạm bơm 2.
8. Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài.
9. Nguyễn Hoàng: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến cổng trên kênh N2.
10. Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi.
11. Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn còn lại.

12. Bà Triệu: Đoạn từ Chợ Đông Hà đến Cầu Thanh niên.

XIV. ĐƯỜNG LOẠI 4B

1. Yết Kiêu: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài.

2. Đường Thanh niên: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về cổng Vĩnh Ninh.

3. Hoàng Diệu: Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt.

4. Bà Triệu: Đoạn từ Cầu Thanh niên đến cầu đường sắt.

5. Lương Ngọc Quyến: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới điện lực.

6. Trương Hán Siêu: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng.

7. Cao Thắng: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Nguyễn Du.

8. Lê Trực: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu.

9. Đường phía sau trụ sở Hải quan tỉnh: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ.

10. Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu.

11. Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến Trần Nhật Duật.

12. Trương Định: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bình Khiêm.

13. Hiền Lương: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đinh Tiên Hoàng.

14. Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi.

15. Đoạn đường phía trước trụ sở UBND phường Đông Giang: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường.

XV. ĐƯỜNG LOẠI 4C

1. Bà Triệu: Đoạn từ cầu Đường sắt đến đường vào 968.

2. Cồn Cỏ: Đoạn từ đường Đặng Dung đến kênh thủy lợi.

3. Lê Lai: Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9.

4. Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo.

5. Mai Hắc Đế: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến Lê Thánh Tông nối dài.

6. Trần Phú: Đoạn từ đường Thái Phiên đến đường Trần Hưng Đạo.

7. Kim Đồng: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân.

8. Trương Hán Siêu: Đoạn từ Quốc Lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi.

9. Lê Văn Hưu: Đoạn từ đường sắt phía dưới cầu Vượt đến ga Đông Hà.

10. Đường vào 968: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu.

XVI. ĐƯỜNG LOẠI 4D

1. Quốc lộ 9: Đoạn từ đường vào X 334 đến cầu Bà Hai.

2. Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến Nguyễn Biểu.

3. Phan Huy Chú: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân.

4. Nguyễn Thiện Thuật: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi.
5. Nguyễn Biểu: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi.
6. Nguyễn Gia Thiều: Đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến Trần Quốc Toản.
7. Đoàn Bá Thừa: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu.
8. Thành Cổ: Đoạn từ cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu.
9. Trần Nguyên Hãn: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết nhà ông An khu phố 2.

XVII. ĐƯỜNG LOẠI 4E

1. Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến kênh thủy lợi.
2. Đường Thanh niên: Đoạn từ cổng Vĩnh Ninh đến Trạm Y tế phường.

XVIII. ĐƯỜNG LOẠI 4F

1. Trần Nguyên Hãn: Đoạn từ nhà ông An khu phố 2 đến đập Đại Độ.
2. Đường Thanh niên: Đoạn từ Trạm Y tế phường đến cầu Ông Niệm.

XIX. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG CHO CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI NHƯ SAU

Các tuyến đường chưa có tên, mới được đầu tư nâng cấp nền đường đã đổ nhựa và chưa được xếp loại được phân loại như sau:

- Có mặt cắt từ 13m trở lên: Xếp loại 3e;
- Có mặt cắt từ 6m đến dưới 13m: Xếp loại 4a;

Các đường còn lại (Chưa có tên, nền đường chưa được đổ nhựa và chưa được xếp loại) được phân loại như sau:

- Có mặt cắt từ 6 m trở lên: Xếp loại 4d;
- Có mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: Xếp loại 4e;

Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

Mặt cắt của các đoạn đường này được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.

Phụ lục số 3**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ****I. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Quốc Toản.
2. Lê Duẩn: Đoạn từ giáp xã Hải Phú đến Nam cầu Thạch Hãn.

II. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Trần Hưng Đạo:
Đoạn từ đường Trần Quốc Toản đến Bắc Công Thái Văn Toản.
Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đoàn Thị Điểm.

III. ĐƯỜNG LOẠI 3C

1. Trần Hưng Đạo:
Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến giáp xã Triệu Thành.
Đoạn từ công Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn.
2. Quang Trung: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía Đông chi nhánh điện Thành Cổ.
3. Ngô Quyền: Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành.

IV. ĐƯỜNG LOẠI 3D

1. Quang Trung: Đoạn từ hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng.
2. Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ.
3. Phố Thành Công: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.
4. Phố Hữu Nghị: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

V. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 4B

1. Trần Thị Tâm: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến ga Quảng Trị.
2. Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.
3. Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.
4. Hoàng Diệu: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ.
5. Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng.
6. Ngô Quyền: Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Bùi Thị Xuân.

VII. ĐƯỜNG LOẠI 4C

1. Trần Phú: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Phan Chu Trinh.

2. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 4D

1. Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.

2. Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến cổng K7.

3. Phan Chu Trinh: Đoạn từ bến xe cũ đến đường Phan Thành Chung.

4. Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

5. Lê Quý Đôn: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú.

6. Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1.

7. Bùi Thị Xuân: Cả đường.

IX. ĐƯỜNG LOẠI 4E

1. Nguyễn Thị Lý: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1.

2. Nguyễn Trãi: Đoạn từ kênh N1 đến Quốc lộ 1A.

3. Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung.

X. ĐƯỜNG LOẠI 4F

1. Phan Chu Trinh:

Đoạn từ phố Hữu Nghị đến Bến xe cũ.

Đoạn từ đường Phan Thành Chung đến giáp xã Hải Lệ.

2. Phan Thành Chung: Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi.

3. Lê Lợi: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2.

4. Thạch Hãn: Đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Trần Quốc Toản.

5. Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Hồng Phong.

6. Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt.

7. Bà Triệu: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thường Kiệt.

8. Huyền Trân Công chúa: Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Thị Lý.

9. Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy.

10. Nguyễn Thị Lý: Đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bến.

XI. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI

Các đường còn lại chưa có tên và chưa được xếp loại thì được phân loại như sau:

- Có mặt cắt từ 8m trở lên thì xếp loại 4f;

- Có mặt cắt từ 5m đến nhỏ hơn 8m thì xếp vào vị trí 2 của đường loại 4f;

- Có mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 5m thì xếp vào vị trí 3 đường loại 4f;

Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

Mặt cắt của các đoạn đường này được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.

Phụ lục số 4**QUY ĐỊNH VỀ PHÂN VÙNG, KHU VỰC; PHÂN HẠNG ĐẤT, LOẠI ĐẤT****1. Xã miền núi:****Huyện Hướng Hoá:**

Các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hướng Tân, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Phùng, Hướng Lập, Hướng Việt.

Huyện ĐaKrông:

Các xã: Hướng Hiệp, Đakrông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghi, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

Huyện Cam Lộ:

Các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên

Huyện Gio Linh:

Các xã: Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái

Huyện Vĩnh Linh:

Các xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

2. Hạng đất:

- Đất trồng cây hàng năm có từ hạng 2 đến hạng 6; Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có 6 hạng;

- Đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất có 5 hạng.

3. Đất làm muối có 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30m;

- Vị trí 2: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50m;

- Vị trí 3: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80m;

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

4. Các khu vực đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Khu vực I: Vừa tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ vừa nằm tại trung tâm xã, cụm xã (Gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc liền kề với Khu Thương mại- Du lịch, Khu công nghiệp;

- Khu vực II: Tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường giao thông liên thôn; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã; hoặc tiếp sau phần đất khu vực I;

Phạm vi đất khu vực I và khu vực II có chiều sâu tối đa 4 vị trí đất, mỗi vị trí là một chủ sử dụng đất nhưng tổng chiều sâu không quá 200m;

- Khu vực III: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

5. Khu vực đất tại Khu Du lịch- Thương mại, Khu Thương mại, Khu công nghiệp:

- Khu vực I: Thuộc địa bàn thị xã Đông Hà;

- Khu vực II: Gồm các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, thị xã Quảng Trị (Trừ các xã miền núi);

- Khu vực III: Gồm huyện Hướng Hoá, Đakrông, đảo Côn Cỏ và các xã miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

6. Giao UBND các huyện, thị xã:

6.1. Căn cứ vào các quy định tại Quyết định này và thực tế trên địa bàn để quy định khu vực, xác định vị trí cho từng loại đất tại các bảng giá số 5, 6, 7 và 10 thuộc phụ lục số 1 đính kèm Quyết định này.

6.2. Phân hạng đất nông nghiệp theo phân hạng của bộ thuế nông nghiệp năm 2004 và các nguyên tắc quy định tại Nghị định số 73/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ về quy định chi tiết phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Viết Nên